

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 04 năm 2026

MLTT: 2.340.000																				
TT	Họ và tên	Lương hệ số									Các khoản trừ vào lương 10,5%				Thực lĩnh	Ghi chú				
		Hệ số lương	PC CV	PC KV	PCT N	PC ưu đãi nghề	Số năm hưởng PCT NN (%)	Hệ số PCTNN	Số năm hưởng PCTN VK (%)	Hệ số PCTN VK	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	BHXH trả thay lương	Ngày hưởng lương thực tế			8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHITN	Cộng
A	B	1	2	3	4	5	6	7,000	8	9	10=1+2 +3+4+6 +8+9	11	12	13	14	15	16	17=14+15+16	17	18
I. Lương căn bộ công chức, viên chức																				
1	Kiều Thanh Huyền	4,65	0,5	0,5		2,58	20%	1,030			9,26	21.656.700		21.656.700	1.156.896	216.918	144.612	1.518.426	20.138.274	
2	Phạm Thị Hiền	4,98	0,35	0,5		2,67	25%	1,333			9,83	22.996.350		22.996.350	1.247.220	233.854	155.903	1.636.976	21.359.374	
3	Nguyễn Thu Hà	3,66	0,35	0,5		2,01	17%	0,682			7,20	16.840.278		16.840.278	878.286	164.679	109.786	1.152.751	15.687.527	
4	Trần Thị Ánh	4,89		0,5		2,67	35%	1,866	9%	0,44	10,36	24.244.003		24.244.003	1.347.023	252.567	168.378	1.767.968	22.476.035	
5	Phạm Thị Nhân	4,89		0,5		2,67	36%	1,919	9%	0,44	10,41	24.368.727		24.368.727	1.357.001	254.438	169.625	1.781.064	22.587.664	
6	Đặng Thị Đình	4,65		0,5		2,33	25%	1,163			8,64	20.211.750		20.211.750	1.088.100	204.019	136.013	1.428.131	18.783.619	
7	Đặng Thị Hậu	4,98	0,2	0,5		2,59	25%	1,295			9,57	22.382.100		22.382.100	1.212.120	227.273	151.515	1.590.908	20.791.193	
8	Dương Thị Thu Hiền	3,99		0,5		2,00	18%	0,718			7,20	16.855.488		16.855.488	881.375	165.258	110.172	1.156.805	15.698.683	
9	Nguyễn Thị Năm	4,32	0,2	0,5		2,26	22%	0,994			8,27	19.362.096		19.362.096	1.032.296	193.555	129.037	1.354.888	18.007.208	
10	Lê Thị Hoa	3,99		0,5		2,00	19%	0,758			7,24	16.948.854		16.948.854	888.844	166.658	111.106	1.166.608	15.782.246	
11	Đào Thị Lai	3,96	0,2	0,5		2,08	19%	0,790			7,53	17.621.136		17.621.136	926.715	173.759	115.839	1.216.313	16.404.823	
12	Nguyễn Thanh Tâm	4,32	0,2	0,5		2,26	20%	0,904			8,18	19.150.560		19.150.560	1.015.373	190.382	126.922	1.332.677	17.817.883	
13	Vàng Thị Kim Hoir	3,99	0,15	0,5		2,07	19%	0,787			7,50	17.542.044		17.542.044	922.260	172.924	115.282	1.210.466	16.331.578	
14	Bùi Thị Hương	3,03		0,5		1,52	13%	0,394			5,44	12.727.026		12.727.026	640.954	120.179	80.119	841.252	11.885.774	
15	Đặng Thị Hoa	3,96		0,5		1,98	17%	0,673			7,11	16.644.888		16.644.888	867.335	162.625	108.417	1.138.377	15.506.511	
16	Bé Thị Thân	3,99		0,5		2,00	15%	0,599			7,08	16.575.390		16.575.390	858.967	161.056	107.371	1.127.394	15.447.996	
17	Bạc Thị Thanh	4,32		0,5		2,16	18%	0,778			7,76	18.152.784		18.152.784	954.271	178.926	119.284	1.252.480	16.900.304	
18	Thái Thị Tuất	3,99		0,5		2,00	18%	0,718			7,20	16.855.488		16.855.488	881.375	165.258	110.172	1.156.805	15.698.683	

TT	Họ và tên	Lương hệ số										Các khoản trừ vào lương 10,5%							Thực lĩnh	Ghi chú
		Hệ số lương	PC CV	PC KV	PCT N	PC ưu đãi nghề	Số năm hưởng PCT NN (%)	Hệ số PCTNN	Số năm hưởng PCTN VK (%)	Hệ số PCTN VK	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	BHXH trả thay lương	Ngày hưởng lương thực tế	8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN	Cộng		
A	B	1	2	3	4	5	6	7,000	8	9	10=1+2 +3+4+6 +8+9	11	12	13	14	15	16	17=14+15+16	17	18
19	Lò Thị Hưng	3,99	0,15	0,5		2,07	18%	0,745			7,46	17.445,168		17.445,168	914,509	171,471	114,314	1.200,294	16.244,874	
20	Ng T Tuyết Chinh	3,99		0,5		2,00	18%	0,718			7,20	16.855,488		16.855,488	881,375	165,258	110,172	1.156,805	15.698,683	
21	Nguyễn Thị Bích	3,34		0,5		1,67	14%	0,468			5,98	13.987,584		13.987,584	712,783	133,647	89,098	935,527	13.052,057	
22	Nguyễn Thị Hòa	3,99		0,5		2,00	14%	0,559			7,04	16.482,024		16.482,024	851,498	159,656	106,437	1.117,591	15.364,433	
23	Đào Thị Tươi	4,32		0,5		2,16	18%	0,778			7,76	18.152,784		18.152,784	954,271	178,926	119,284	1.252,480	16.900,304	
24	Thùng Thị Quý	2,72		0,5		1,36	7%	0,190			4,77	11.162,736		11.162,736	544,827	102,155	68,103	715,085	10.447,651	
25	Đoàn Thị Thủy	3,34		0,5		1,67	14%	0,468			5,98	13.987,584		13.987,584	712,783	133,647	89,098	935,527	13.052,057	
26	Cà Thị Hiền	2,72		0,5		1,36	8%	0,218			4,80	11.226,384		11.226,384	549,919	103,110	68,740	721,768	10.504,616	
27	Hà Thu Hiền	3,65	0,15	0,5		1,90	17%	0,646			6,85	16.019,640		16.019,640	832,291	156,055	104,036	1.092,382	14.927,258	
28	Nguyễn Thị Lanh	3,65		0,5		1,83	14%	0,511			6,49	15.177,240		15.177,240	778,939	146,051	97,367	1.022,358	14.154,882	
29	Phạm T. Thủy Mơ	4,98	0,15	0,50		2,57	24%	1,231			9,43	22.057,308		22.057,308	1.190,817	223,278	148,832	1.562,947	20.494,361	
30	Lò Thị Thu	3,33		0,50		1,67	9%	0,300			5,79	13.559,598		13.559,598	679,480	127,402	84,935	891,817	12.667,781	
31	Vũ Thị Rồi	3,99		0,50		2,00	19%	0,758			7,24	16.948,854		16.948,854	888,844	166,658	111,106	1.166,608	15.782,246	
32	Nguyễn Thị Hoài	3,65		0,50		1,83	19%	0,694			6,67	15.604,290		15.604,290	813,103	152,457	101,638	1.067,198	14.537,092	
33	Quảng Thị Yên	3,03		0,50		1,52	10%	0,303			5,35	12.514,320		12.514,320	623,938	116,988	77,992	818,918	11.695,402	
34	Vũ Thị Thảo					1,36	8%	0,000			1,36	3.182,400	8.043,984	3.182,400	0	0	0	0	3.182,400	
35	Vì Thị Hồng	2,72		0,50		1,36	8%	0,218			4,80	11.226,384		11.226,384	549,919	103,110	68,740	721,768	10.504,616	
36	Lại Thị Đình	3,65		0,50		1,83	16%	0,584			6,56	15.348,060		15.348,060	792,605	148,613	99,076	1.040,294	14.307,766	
37	Lò Thị Khánh	3,96		0,50		1,98	21%	0,832			7,27	17.015,544		17.015,544	896,988	168,185	112,123	1.177,296	15.838,248	
38	Lê Hoàn	3,66		0,5							4,16	9.734,400		9.734,400	685,152	128,466	85,644	899,262	8.835,138	
39	Phạm Thị Vân Anh	3,66	0,2	0,5	0,10						4,46	10.436,400		10.436,400	722,592	135,486	90,324	948,402	9.487,998	
	Cộng biên chế	148,90	2,80	19,00	0,10	73,89	6,57	27,62	x	0,88	273,19	639.259,852	8.043,984	639.259,852	33.733,041	6.324,945	4.216,630	44.274,617	594.985,235	

II. Lương lao động hợp đồng

TT	Họ và tên	Lương hệ số										BHXH trả thay lương	Ngày hưởng lương thực tế	Các khoản trừ vào lương 10,5%				Thực lĩnh	Ghi chú	
		Hệ số lương	PC CV	PC KV	PCT N	PC ưu đãi nghề	Số năm hưởng PCT NN (%)	Hệ số PCTNN	Số năm hưởng PCTN VK (%)	Hệ số PCTN VK	Cộng hệ số			Tiền lương tháng	8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN			Cộng
A	B	1	2	3	4	5	6	7,000	8	9	10=1+2 +3+4+6 +8+9	11	12	13	14	15	16	17=14+15+16	17	18
40	Lại Hàn Long											4.140.000		4.140.000	331.200	62.100	41.400	434.700	3.705.300	
41	Nguyễn Tiến Bình											4.140.000		4.140.000	331.200	62.100	41.400	434.700	3.705.300	
42	Nguyễn Thị Mai											4.140.000		4.140.000	331.200	62.100	41.400	434.700	3.705.300	
	Cộng hợp đồng				0,0		x		x			12.420.000	0	12.420.000	993.600	186.300	124.200	1.304.100	11.115.900	
	Tổng cộng	148,90	2,80	19,0	0,1	73,89	x	27,618	x	0,88	273,19	651.679.852	8.043.984	651.679.852	34.726.641	6.511.245	4.340.830	45.578.717	606.101.135	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): Sáu trăm lẻ sáu triệu một trăm lẻ một ngàn một trăm ba năm đồng chẵn./

Người lập

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Vân Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Vân Anh

